



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

(Kèm theo quyết định số: 3046 /QĐ - VPCNCLQG ngày 15 tháng 10 năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

Tên tổ chức giám định : PHÒNG KIM LOẠI VÀ KHOÁNG SẢN (MMT)
Name of Inspection Body: METALS AND MINERALS DEPARTMENT (MMT)
Cơ quan chủ quản: CÔNG TY TNHH BUREAU VERITAS VIỆT NAM
Parent Organization: BUREAU VERITAS VIETNAM CO. LTD
Mã hiệu công nhận
Accreditation Code: VIAS 014
Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria: ISO/IEC 17020: 2012
Địa chỉ trụ sở chính : Số 36-38 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam
Head office address: No. 36-38 Nguyen Van Troi Street, Cau Kieu Ward, Ho Chi Minh City,
Vietnam
Địa điểm công nhận : Số 36-38 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam
Accredited locations: No. 36-38 Nguyen Van Troi Street, Cau Kieu Ward, Ho Chi Minh City,
Vietnam
Điện thoại/ Tel: (84.28) 38122196
Email: linh.hochi@bureauveritas.com Website: Bureauveritas.vn
Loại tổ chức giám định : Loại A
Type of Inspection: Type A
Người đại diện : Hồ Chí Linh
Authorized Person: Ho Chi Linh
Hiệu lực công nhận /
Period of Validation: Từ ngày 15 /10/2026 đến ngày 27/08/2031



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

PHẠM VI CÔNG NHẬN
Scope of Accreditation

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Inspection Methods and Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Định lượng: Hàng rời, hàng đóng bao/kiện Quantity: <i>Cargo: bulk & in bag/package</i>	- Số lượng, kiểm đếm - Khối lượng theo cân - Khối lượng theo mớn - <i>Quantity, tally</i> - <i>Weight by scale</i> - <i>Draft survey</i>	CSQP-02 CSQP-03 CSQP-04 CSQP-27	MMT
Hàng hải Marine survey	- Giám định sạch sẽ hầm hàng - Giám định niêm phong hầm hàng - Bàn giao tàu - <i>Hold cleanliness survey</i> - <i>Hatch sealing survey</i> - <i>On hire/ off hire survey</i>	CSQP-32 CSQP-33 CSQP-35	MMT
Vật liệu kim loại: Kim loại và hợp kim, phôi kim loại Metals materials: <i>Metal and alloy, Semi- finished products of metal</i>	- Tình trạng - Lấy mẫu - Chất lượng (đặc tính hóa, lý) - <i>Condition</i> - <i>Sampling</i> - <i>Quality (chemical, physical characteristics)</i>	CSQP-05 CSQP-06 CSQP-08 CSQP-09	MMT



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Lĩnh vực giám định <i>Field of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Inspection Methods and Procedures</i>	Địa điểm và /hoặc bộ phận liên quan <i>Location(s) and/or relating division(s)</i>
Phế liệu: Sắt thép phế liệu Scrap: Steel scrap	- Phân loại theo kích thước và mã HS, tạp chất theo QCVN 31:2024/BTNMT - Tầm soát phóng xạ tại hiện trường theo Suất liều ($\mu\text{Sv/h}$) và tổng nhiễm xạ bề mặt (Bq/cm^2) - <i>Grading, classification by HS, impurity</i> - <i>On-site Screening radioactive by Radiation dose rate ($\mu\text{Sv/h}$) and/or Total radioactive surface contamination (Bq/cm^2)</i>	CSQP-07 CSQP-07A CSQP-07B	MMT
Máy móc, thiết bị: Máy móc, thiết bị và dây chuyền công nghệ Machinery, Equipments: Machinery, equipments, production line	- Số lượng, chủng loại, qui cách, tình trạng chất lượng, tính đồng bộ - <i>Quantity, type, specification, quality condition, completeness</i>	CSQP-04 CSQP-05 CSQP-06 CSQP-18 CSQP-45	MMT
Khoáng sản phi kim loại: Đá vôi, thạch cao Nonmetallic minerals: Limestone, Gypsum	- Lấy mẫu - Chất lượng (đặc tính hóa, lý) - Sampling - <i>Quality (chemical, physical characteristics)</i>	CSQP-51 CSQP-52	MMT
Vật liệu xây dựng: Xi măng, clanke Construction materials: cement, clinker	- Lấy mẫu - Chất lượng (đặc tính hóa, lý) - Sampling - <i>Quality (chemical, physical characteristics)</i>	CSQP-49 CSQP-50	MMT



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

Ghi chú/ Note:

- CSQP-xx : Quy trình giám định do tổ chức giám định xây dựng / *IB's developed methods*
- Trường hợp Công ty TNHH Bureau Veritas Việt Nam cung cấp dịch vụ giám định thì tổ chức giám định này phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. / *It is mandatory for the Inspection body Bureau Veritas Vietnam Co. Ltd that provides the inspection services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION ANNEX

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP VÀ / HOẶC QUY TRÌNH GIÁM ĐỊNH
List of Inspection Methods and / or procedures

Stt	Tên phương pháp và/hoặc quy trình giám định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã hiệu phương pháp / quy trình giám định, lần và/hoặc năm ban hành <i>Code of inspection methods/ procedures, issued version and/or year</i>
1.	Quy trình giám sát cân	CSQP-02 (Version: 01 – Date 01/07/2025)
2.	Quy trình giám định món nước	CSQP-03 (Version: 01 – Date 01/07/2025)
3.	Quy trình giám định số lượng	CSQP-04 (Version: 01 – Date 01/07/2025)
4.	Quy trình giám định tình trạng	CSQP-05 (Version: 01 – Date 01/07/2025)
5.	Quy trình giám định quy cách chất lượng	CSQP-06 (Version: 01 – Date 01/07/2025)
6.	Quy trình giám định phế liệu, sắt, thép	CSQP-07 (Version: 01 – Date 01/07/2025)
7.	Quy trình giám định sắt, thép phế liệu theo tổng nhiễm xạ bề mặt	CSQP-07A (Version: 01 – Date 25/09/2026)
8.	Quy trình giám định sắt, thép phế liệu theo suất liều bức xạ	CSQP-07B (Version: 01 – Date 25/09/2026)
9.	Quy trình giám định thép phôi	CSQP-08 (Version: 01 – Date 01/07/2025)
10.	Quy trình giám định quặng kim loại	CSQP-09 (Version: 01 – Date 01/07/2025)
11.	Quy trình kiểm tra sàng	CSQP-14 (Version: 01 – Date 01/07/2025)
12.	Quy trình giám định máy móc, thiết bị mới	CSQP-18 (Version: 01 – Date 01/07/2025)
13.	Quy trình giám định bằng cân bàn	CSQP-27 (Version: 01 – Date 01/07/2025)
14.	Quy trình quản lý mẫu	CSQP-30 (Version: 01 – Date 26/12/2025)
15.	Quy trình giám định sạch sẽ hầm hàng	CSQP-32 (Version: 01 – Date 01/07/2025)
16.	Quy trình giám định và kiểm tra niêm phong	CSQP-33 (Version: 01 – Date 01/07/2025)
17.	Quy trình giám định giao trả tàu biển full on- off hire survey	CSQP-35 (Version: 01 – Date 01/07/2025)
18.	Quy trình giám định đồng bộ máy móc thiết bị	CSQP-45 (Version: 01 – Date 01/07/2025)
19.	Quy trình giám định Xi măng	CSQP-49 (Version: 01 – Date 22/09/2026)
20.	Quy trình giám định Clinker	CSQP-50 (Version: 01 – Date 22/09/2026)
21.	Quy trình giám định Đá vôi	CSQP-51 (Version: 01 – Date 22/09/2026)
22.	Quy trình giám định Thạch cao	CSQP-52 (Version: 01 – Date 22/09/2026)